

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 16-9-2022  
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Ngọc Hải;

Bà Phạm Thị Kim Thu.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị BTP, sinh năm 1988; ĐKKHKT: Số 23 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Số 65/156 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; có mặt.

***- Bị đơn:*** Anh NDM, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số 23 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn chị BTP có đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 6 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh NDM được ly hôn và trình bày:

Chị và anh NDM kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Hải Phòng vào ngày 21 tháng 4 năm

2010. Quá trình chung sống thời gian đầu chị và anh NDM hạnh phúc và có với nhau hai con chung. Đến năm 2020 anh chị bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về tính cách, quan điểm sống, anh NDM không quan tâm, vun vén gia đình. Từ tháng 06 năm 2021 cho đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm đến ai. Bản thân chị cũng không còn tình cảm với anh NDM và không có cơ hội để hàn gắn, đoàn tụ. Do vậy, chị làm đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh NDM.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là: E, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2011 và F, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2016. Ly hôn chị đề nghị được nuôi con F, để anh NDM nuôi con E cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị BTP không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các vấn đề khác: Chị BTP không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn là anh NDM đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và biết việc chị BTP xin ly hôn anh, tuy nhiên anh không có ý kiến, đề nghị gì gửi đến Tòa án mặc dù đã được Tòa án triệu tập và thông báo hợp lệ.

Tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương và gia đình nguyên đơn thể hiện: Mâu thuẫn giữa chị BTP và anh NDM là có thật, nguyên nhân là do bất đồng về tính cách, quan điểm sống. Anh NDM chưa chăm lo, vun vén cho gia đình dẫn đến việc chị BTP chán nản bỏ về nhà bố mẹ đẻ để sinh sống và ly thân với anh NDM từ năm 2021. Địa phương và gia đình đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa chị BTP có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

\* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xử cho chị BTP được ly hôn anh NDM. Về con chung: Giao con chung là F, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2016 cho chị BTP trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là E, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2011 cho anh NDM trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Do các bên không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về các vấn đề khác: Chị BTP không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn hiện đang cư trú tại: Số 23 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị BTP và anh NDM kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn, biên bản xác minh tại Công an phường, Tổ dân phố nơi chị BTP, anh NDM cư trú thấy quá trình chung sống giữa anh chị có phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không hợp nhau. Khoảng từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay chị BTP bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ đó đến nay anh chị sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm đến ai. Như vậy có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị BTP và anh NDM là có thật. Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị BTP đều khai thống nhất mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng do bất đồng về tính cách và quan điểm sống, chị không còn tình cảm gì với anh NDM, nếu tiếp tục chung sống chỉ gây đau khổ cho cả hai. Anh NDM mặc dù đã được Tòa án triệu tập và yêu cầu

nêu ý kiến nhưng anh NDM không có ý kiến gửi Tòa án. Trên thực tế anh chị đã ly thân từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay, mỗi người sống một nơi, không ai còn quan tâm đến ai, bỏ mặc nhau ai muốn sống ra sao thì sống. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị BTP là cần thiết, bảo đảm quyền ly hôn của nguyên đơn, giúp cho anh chị sớm ổn định cuộc sống là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về con chung: Anh chị có hai con chung là: E, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2011 và F, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2016. Ly hôn chị BTP đề nghị được nuôi con F, để anh NDM nuôi con E. Việc cấp dưỡng nuôi con chị BTP tự thỏa thuận với anh NDM và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, theo chị BTP trình bày thu nhập hàng tháng của chị được 7.000.000đồng, đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, với mức thu nhập như vậy chị BTP chỉ đảm bảo nuôi được một con mặc dù chị rất mong muốn được nuôi cả hai con, nhưng trên hết phải đặt lợi ích tốt nhất cho con lên hàng đầu nên chị tự nguyện nuôi con nhỏ, để anh NDM nuôi con lớn vì con nhỏ vẫn cần sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn, con lớn đã vào học cấp hai nên phần nào có thể tự chăm sóc cho bản thân. Nên việc giao con nhỏ là cháu F cho chị BTP trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con lớn là cháu E cho anh NDM trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật, điều kiện thực tế và nguyện vọng của nguyên đơn. Bởi vậy, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con F cho chị BTP trực tiếp nuôi dưỡng; giao con E cho anh NDM trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con do chị BTP và anh NDM tự thỏa thuận và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Nguyên đơn chị BTP không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Bị đơn anh NDM mặc dù đã được Tòa án yêu cầu trình bày về việc giải quyết tài sản chung nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa vắng mặt nên không có ý kiến. Như vậy các bên không có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn, nếu không tự giải quyết được về tài sản chung, các bên có thể khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác sau.

[7] Về các vấn đề khác: Chị BTP không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Chị BTP phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị BTP được ly hôn anh NDM.

2. Về con chung: Giao con chung là: E, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2011 cho anh NDM trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là: F, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2016 cho chị BTP trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con do chị BTP và anh NDM tự thỏa thuận và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Do các bên không có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về các vấn đề khác: Chị BTP không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí: Chị BTP phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009644, ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Chị BTP đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,

7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

***Nơi nhận:***

- TAND TP.Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND phường B, C;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Minh Phương**